



Scanneuron

- Tên thuốc**
Scanneuron
- Các dấu hiệu lưu ý và khuyến cáo khi dùng thuốc**
Để xa tầm tay trẻ em
Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng
- Thành phần công thức thuốc**
Thành phần hoạt chất:
Vitamin B₁ (Thiamine nitrate) 100 mg
Vitamin B₆ (Pyridoxine HCl) 300 mg
Vitamin B₁₂ (Cyanocobalamin) 200 mcg
Thành phần tá dược:
Saccharose, tinh bột lúa mì, tinh bột nam, glycolat, povidon K30, microcrystallin cellulose M102, magnesium stearat, eudragit L100, lact. lactic "low", pectinac 4R, lact. tartratin, lact., hypromellose (pharmacoel 600), macrogol 6000, lact. stearyl doryl
- Dạng bào chế**
Viên nén bao phim
- Chỉ định**
Điều trị các rối loạn về hệ thần kinh như đau dây thần kinh, viêm dây thần kinh ngoại biên, viêm dây thần kinh mắt, viêm dây thần kinh do tiểu đường và do rượu, viêm da dây thần kinh, dị cảm, nhức sọc, đau thần kinh tọa và các giai đoạn đầu sinh lý của bệnh thần kinh trung ương.
- Cách dùng, liều dùng**
Scanneuron được dùng bằng đường uống.
Uống 1 - 2 viên x 1 - 3 lần/ngày hoặc theo hướng dẫn của bác sĩ.
- Chống chỉ định**
 - Quá mẫn với vitamin B₁, vitamin B₆, cobalamin (vitamin B₁₂) và các chất liên quan) và bất kỳ thành phần nào của thuốc.
 - Uắc sinh: Do vitamin B₁₂ có liên quan đến sự phát triển của các mô có tốc độ sinh trưởng cao, nên có nguy cơ thúc đẩy sự tiến triển của các khối u này.
 - Bệnh nhân có cơ địa dị ứng (hen suyễn, eczema)
- Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc**
 - Nếu quá và tình an toàn trên tế bào chưa được đánh giá.
 - Sau thời gian dài dùng vitamin B₆ với liều 200 mg/ngày, đã thấy biểu hiện độc tính thần kinh (như bệnh thần kinh ngoại vi nặng và bệnh thần kinh cảm, giác nặng). Dùng liều 200 mg mỗi ngày, kéo dài trên 30 ngày có thể gây độc chứng là thuốc vitamin B₆.
 - Không nên dùng vitamin B₁₂ cho bệnh nhân bị nghi ngờ thiếu vitamin B₁₂ mà không được chẩn đoán trước.
 - Scanneuron có chứa saccharose. Không nên dùng thuốc này cho bệnh nhân có các vấn đề về dị ứng hoặc intolerant với fructose, khi hấp thụ glucose-galactose hoặc thiếu hụt enzym sucrase-isomaltase.
- Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú**
 - Phụ nữ có thai**
Nên thận trọng khi dùng thuốc trong thời kỳ mang thai, đặc biệt là trong 3 tháng đầu của thai kỳ
 - Phụ nữ cho con bú**
Liều cao của vitamin B₆ có thể ức chế sự tiết prolactin và nên thận trọng khi dùng cho phụ nữ cho con bú
- Ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc**
Chưa rõ.
- Tương tác, tương kỵ của thuốc**
 - Tương tác của thuốc**
 - Vitamin B₁: Làm tăng tác dụng của các thuốc ức chế thần kinh cơ.
 - Vitamin B₆:
 - Vitamin B₆ làm giảm hiệu quả của levodopa nhưng tương tác này sẽ không xảy ra nếu dùng kèm một chất ức chế men dopa-decarboxylase.
 - Vitamin B₆ làm giảm hoạt tính của adrenergic, làm giảm nồng độ phenobarbital và phenyton trong huyết thanh.
 - Nhiều thuốc có thể làm tăng nhu cầu vitamin B₁ như hydralazin, isoniazid, penicilamin và các thuốc tránh thai đường uống.
 - Vitamin B₁₂:
 - Sự hấp thụ vitamin B₁₂ qua đường tiêu hóa có thể bị giảm do neomycin, acid aminosalicylic, các thuốc kháng histamin H₁ và colchicin
 - Nồng độ vitamin B₁₂ trong huyết thanh có thể giảm khi dùng chung với các thuốc tránh thai đường uống.
 - Tương kỵ của thuốc**
Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không nên lẫn thuốc này với các thuốc khác.



12. Tác dụng không mong muốn của thuốc
Hiếm gặp ($1/10.000$ s.ADR < 1/2000):

- Vitamin B₁₂: Hiếm gặp tác dụng không mong muốn của vitamin B₁₂, nhưng triệu chứng mất ngủ xảy ra chủ yếu liên quan đường tiêu hóa.
- Vitamin B₁₂: Dùng liều vitamin B₁₂ trong thời gian dài (200 mg/ngày trong 2 tháng) liên quan đến sự tiến triển bệnh thần kinh ngoại vi nặng. Hiếm gặp buồn nôn và nôn.
- Vitamin B₁₂: Hiếm gặp các tác dụng không mong muốn như phản vệ, sốt, phản ứng dạng thuốc dị, nổi mẩn ngứa, ngứa, đỏ da.

13. Quá liều và cách xử trí
Bệnh nhân dùng vitamin B₁₂ liều cao 2 - 7 g/ngày (hoặc trên 0,2 g/ngày trong hơn hai tháng) làm tiến triển bệnh thần kinh giác quan kèm các triệu chứng mất điều hòa và tê cứng chân tay. Các triệu chứng này sẽ giảm bớt sau trong 6 tháng khi ngừng sử dụng vitamin B₁₂.

14. Đặc tính dược lý học
Nhóm dược lý: Vitamin B₁₂ kết hợp với vitamin B₆ và/hoặc vitamin B₉
Mã ATC: A11D0

Scamnum là sự kết hợp ở liều cao của các vitamin hướng thần kinh. Thuốc được chọn lựa để duy trì khả năng chịu đựng của cơ thể trong suốt thời gian bệnh và làm nhẹ các tác hại của việc cắt liên thần.

- Vitamin B₁₂ cần thiết cho quá trình chuyển hóa carbohydrate. Thiếu hụt vitamin B₁₂ gây ra bệnh beri-beri và hội chứng bệnh não Wernicke. Các cơ quan chính bị ảnh hưởng do thiếu hụt vitamin B₁₂ là hệ thần kinh ngoại biên, hệ tim mạch và hệ tiêu hóa.
- Vitamin B₁₂ được biến đổi nhanh thành coenzym pyridoxal phosphat và pyridoxamin phosphat, đóng vai trò thiết yếu trong quá trình chuyển hóa protein. Thiếu vitamin B₁₂ sẽ có khả năng bị co giật và thiếu máu nhược sắc.
- Vitamin B₁₂ cần thiết cho quá trình tổng hợp nucleoprotein và myelin, tái tạo tế bào, tăng trưởng và duy trì quá trình tạo hồng cầu bình thường. Vitamin B₁₂ có thể chuyển hóa thành coenzym B₁₂ trong mô, những chất này cần thiết cho việc chuyển hóa methylmalonit thành succinat và tổng hợp methionin từ homocystein. Khi không có coenzym B₁₂, tetrahydrofolat không thể tái sinh từ dạng dự trữ không có hoạt tính là 5-methyl tetrahydrofolat, dẫn đến thiếu hụt biotin có chức năng. Thiếu hụt vitamin B₁₂ dẫn đến thiếu máu hồng cầu to, tổn thương hệ tiêu hóa và phá hủy hệ thần kinh trước hết là các hoạt việc tạo myelin, tiếp theo là thoái hóa dần sợi trục thần kinh và đầu dây thần kinh.

15. Đặc tính dược động học

- Vitamin B₁₂ hấp thu qua đường tiêu hóa. Thành phần bổ sung dễ trong hầu hết các mô của cơ thể và tích diện trong sữa mẹ. Trong tế bào, vitamin B₁₂ hiện diện chủ yếu dưới dạng dihydrofolat. Vitamin B₁₂ không được dự trữ trong cơ thể dưới bất kỳ dạng đáng kể nào. Lượng vượt quá như cấu tạo thể được thải trừ qua nước tiểu dưới dạng không đổi hoặc dưới dạng chất chuyển hóa.
- Vitamin B₁₂ hấp thu nhanh qua đường tiêu hóa sau khi uống và được biến đổi thành dạng có hoạt tính là pyridoxal phosphat. Những chất này được dự trữ chủ yếu trong gan, nơi có sự oxy hóa tạo thành acid 5-pyridoxil và các chất chuyển hóa không hoạt tính khác được thải trừ qua nước tiểu. Khi tăng liều dùng, lượng lớn hơn tương ứng sẽ được đào thải qua nước tiểu dưới dạng không biến đổi. Pyridoxal qua được nhau thai và phân bố vào sữa mẹ.
- Vitamin B₁₂ liên kết với yếu tố nội tại, một glycoprotein được tiết bởi niêm mạc dạ dày và sau đó được hấp thu chủ động qua đường tiêu hóa. Vitamin B₁₂ gắn kết nhiều với các protein huyết tương chuyển biệt được gọi là các transcobalamin; transcobalamin (II) tham gia vào quá trình vận chuyển nhanh các cobalamins đến các mô. Vitamin B₁₂ được dự trữ trong gan, thải trừ qua mật và chịu sự chuyển hóa mạnh bởi chu trình gan nước một phần của liều dùng được thải trừ qua nước tiểu. Hầu hết trong đó gọi là "vitamin B₁₂" qua được nhau thai và hiện diện trong sữa mẹ.

16. Quy cách đóng gói
Vi 10 viên. Hộp 10 vi.
Chai 300 viên. Hộp 1 chai.
Chai 500 viên.

17. Điều kiện bảo quản, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng của thuốc
17.1. Điều kiện bảo quản
Bảo quản trong bao bì kín, nơi khô, tránh ánh sáng. Nhiệt độ không quá 20°C.

17.2. Hạn dùng
24 tháng kể từ ngày sản xuất.

17.3. Tiêu chuẩn chất lượng
TCCX.

18. Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc

STELLA Công ty TNHH LD StellaPharm - Chi nhánh 1
Số 40 đường Tú Do, KCN Việt Nam - Singapore.
P. An Phú, Tx. Thuận An, T. Bình Dương, Việt Nam
ĐT: (+84 274) 3767 470 / Fax: (+84 274) 3767 469